

Bản án số: 27/2026/HNGĐ-ST
Ngày 21-4-2026
V/v Ly hôn và tranh chấp về
nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11-VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Huỳnh Liêm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiệp

Bà Võ Thị Diễm

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung, Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân khu vực 11-Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11-Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11-Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 202/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1990; nơi cư trú: ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1980; nơi cư trú: ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 10 năm 2025 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà với với ông Lê Văn T quen biết nhau và được sự đồng ý của gia đình hai bên tổ chức lễ cưới năm 2007, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B ngày 07/4/2008. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2024 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T thường xuyên ghen tuông vô cớ, chửi mắng xúc phạm bà và đuổi bà ra khỏi nhà. Từ đó, giữa bà với ông T không còn tiếng nói chung với nhau, mâu thuẫn

vợ chồng ngày càng trầm trọng dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt, vợ chồng không còn hạnh phúc. Hiện nay, bà và ông T không còn sống chung với nhau, không còn quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn lại được nên bà yêu cầu xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 03 người con chung tên Lê Thị Thanh T1, sinh ngày 11/5/2008 nay đã trưởng thành và Lê Thị Kim N, sinh ngày 06/7/2015; Lê Thị Kim N1, sinh ngày 06/7/2015 đang sống chung với bà. Sau khi ly hôn theo nguyện vọng của con được tiếp tục sống chung với bà thì bà đồng ý nuôi con, không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung vợ chồng, số nợ phải thu, phải trả: Bà H không tranh chấp, không khởi kiện.

Bị đơn ông Lê Văn T vắng mặt không tham gia tố tụng nhưng theo bản tự khai ngày 23 tháng 5 năm 2025 tại phiên hoà giải đối thoại tại toà án ông T có lời khai: Ông Lê Văn T với bà Nguyễn Thị H quen biết nhau và được sự đồng ý của gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B ngày 07/4/2008. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2025 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hằng ngày và được gia đình hai bên tổ chức hàn gắn nhưng không thành nên vợ chồng đã ly thân với nhau từ tháng 3/2025 cho đến nay. Nay bà H yêu cầu xin được ly hôn ông T không đồng ý, yêu cầu được đoàn tụ.

Về con chung: Có 03 người con chung tên Lê Thị Thanh T1, sinh ngày 11/5/2008; Lê Thị Kim N, sinh ngày 06/7/2015; Lê Thị Kim N1, sinh ngày 06/7/2015.

Về tài sản chung vợ chồng, số nợ phải thu, phải trả: Ông T không tranh chấp, không khởi kiện.

Ý kiến của các con Lê Thị Thanh T1, Lê Thị Kim N, Lê Thị Kim N1: Các con đều có nguyện vọng sau khi cha mẹ ly hôn mong muốn được tiếp tục sống với mẹ là bà Nguyễn Thị H.

Ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11-Vĩnh Long: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn vắng mặt trong quá trình tố tụng, chưa thực hiện về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Lê Văn T và được quyền nuôi con Lê Thị Thanh T1, Lê Thị Kim N, Lê Thị Kim N1. Buộc bà H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn T và được quyền nuôi con Lê Thị Kim N, Lê Thị Kim N1. Bị đơn ông Lê Văn T vắng mặt và từ chối nhận tất cả các văn bản của Tòa án tổng đạt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11-Vĩnh Long được quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án.

[2] Bị đơn ông Lê Văn T vắng mặt lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H với ông Lê Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Nay xã B, tỉnh Vĩnh Long) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 07 tháng 4 năm 2008 nên xác định quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Xét lời trình bày của bà Nguyễn Thị H nguyên nhân xin ly hôn với ông Lê Văn T là do ông T thường xuyên ghen tuông vô cớ, chửi mắng xúc phạm bà và đuổi bà ra khỏi nhà dẫn đến vợ chồng không còn tiếng nói chung, không còn hạnh phúc nên bà H yêu cầu xin ly hôn với ông T. Đối với ông T có lời khai xác nhận vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hằng ngày và được gia đình hai bên tổ chức hàn gắn nhưng không thành nên vợ chồng đã ly thân với nhau từ tháng 3/2025 cho đến nay và ông T có yêu cầu xin được đoàn tụ để hàn gắn vợ chồng. Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã mời ông T và bà H nhiều lần để giải quyết nhằm động viên, hàn gắn cho vợ chồng đoàn tụ nhưng ông T không đến dự để trình bày ý kiến. Qua xác minh, theo lời khai của bà Nguyễn Thị H là chị ruột bà H có ý kiến cho rằng: *“Sau khi cưới hai vợ chồng bà H, ông T sống bên chồng, thỉnh thoảng cũng xảy ra mâu thuẫn cự cãi với nhau nguyên nhân do ông T thường hay ghen tuông vô cớ, có lần ông T nghe lời người bạn của ông T nói bà H ngoại tình nên kêu tôi đi bắt ghen, khi tôi đi cùng thì không có phát hiện gì, tôi có khuyên can ông T nhưng*

không được. Từ đó, ông T dùng những lời lẽ xúc phạm bà H, đến tháng 4/2025 ông T đuổi bà H ra khỏi nhà và bà H cùng 03 đứa con về ở với gia đình tôi cho đến nay”. Thấy rằng, nguyên nhân vợ chồng bà H, ông T mâu thuẫn với nhau là do ông T thường ghen tuông vô cớ, chửi mắng và xúc phạm bà H dẫn đến bà H và ông T sống ly thân với nhau. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình thì trong cuộc sống hôn nhân vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng và cùng có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Nhưng thực tế hiện nay, vợ chồng ông T, bà H không còn sống chung với nhau, thân ai nấy lo không còn quan tâm với nhau. Kể từ khi vợ chồng ông T, bà H sống ly thân với nhau, ông T cũng không có hành động gì để hàn gắn với bà H còn bà H được Toà án nhiều lần động viên để hàn gắn về sống với ông T nhưng bà H vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông T. Từ những mâu thuẫn vợ chồng theo lời trình bày trên cho thấy hôn nhân giữa ông T, bà H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nếu tiếp tục kéo dài quan hệ hôn nhân nói trên thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Do đó, bà H yêu cầu xin ly hôn với ông T là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được hướng dẫn tại Điều 4 của Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về nuôi con chung: Vợ chồng bà H và ông T có 03 người con chung tên Lê Thị Thanh T1, sinh ngày 11/5/2008; Lê Thị Kim N, sinh ngày 06/7/2015; Lê Thị Kim N1, sinh ngày 06/7/2015, hiện các con đang sống chung với bà H. Thấy rằng, con chung tên Lê Thị Thanh T1, Lê Thị Kim N và con Lê Thị Kim N1 nay trên 07 tuổi nhưng chưa đủ 18 tuổi, sau khi cha mẹ ly hôn các con đều có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà H là phù hợp với thực tế vì các con đều sống với bà Hiền T2 nhỏ và khi bà H không còn sống chung với ông T thì các con cũng theo bà H nên đã thích nghi với môi trường sống cũng như sinh hoạt, học tập hằng ngày của con. Đối với ông T do vắng mặt trong suốt quá trình tổ tụng nên không thể hiện nguyện vọng nuôi con cũng như chứng minh khả năng trong việc nuôi dạy con. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao các con Lê Thị Thanh T1, Lê Thị Kim N và con Lê Thị Kim N1 cho bà H được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Đồng thời ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được quyền cản trở.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử đã giải thích theo Điều 107 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn, do bà Nguyễn Thị H chưa yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về tài sản chung của vợ chồng: Tòa án đã giải thích theo Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, do bà Nguyễn Thị H không tranh chấp, không khởi kiện và ông Lê Văn T vắng mặt không ý kiến nên không xem xét giải quyết.

[8] Về số nợ phải thu, phải trả: Bà Nguyễn Thị H không tranh chấp, không khởi kiện và ông Lê Văn T vắng mặt không ý kiến nên không xem xét giải quyết.

[9] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H là người nộp đơn khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án.

Căn cứ các Điều 19, Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Lê Văn T.

2. Về nuôi con chung:

- Bà Nguyễn Thị H được quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tên Lê Thị Thanh T1, sinh ngày 11/5/2008, Lê Thị Kim N, sinh ngày 06/7/2015 và Lê Thị Kim N1, sinh ngày 06/7/2015 khi ly hôn.

- Ông Lê Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị H không tranh chấp, không khởi kiện nên không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung vợ chồng: Bà Nguyễn Thị H không tranh chấp, không khởi kiện và ông Lê Văn T vắng mặt không ý kiến nên không xem xét giải quyết.

5. Về số nợ phải thu, phải trả: Bà Nguyễn Thị H không tranh chấp, không khởi kiện và ông Lê Văn T vắng mặt không ý kiến nên không xem xét giải quyết.

6. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: 0005872 ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long thu; bà H đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Bà Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL;
- VKSND khu vực 11-VL;
- THADS tỉnh VL;
- UBND xã Bình Phú, tỉnh VL;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thạch Huỳnh Liêm